

Bài báo nghiên cứu

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CÂU LẠC BỘ SINH VIÊN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI 2

Nguyễn Hữu Hòa*, Phạm Văn Luân, Cao Bá Cường, Vũ Hồng Phúc

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, Việt Nam

*Tác giả liên hệ: Nguyễn Hữu Hòa – Email: nguyenhuuhoa@hpu2.edu.vn

Ngày nhận bài: 11-3-2021; ngày nhận bài sửa: 17-5-2021; ngày duyệt đăng: 20-5-2021

TÓM TẮT

Bài báo trình bày nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các câu lạc bộ (CLB) sinh viên tại Trường Đại học Sư phạm (ĐHSP) Hà Nội 2. Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính đa biến sau khi tiến hành kiểm định độ tin cậy của thang đo (Cronbach's Alpha) và phân tích nhân tố khám phá (EFA). Dữ liệu nghiên cứu trên 1547 sinh viên đang tham gia các CLB sinh viên. Kết quả nghiên cứu chỉ ra 3 yếu tố tác động đến hiệu quả hoạt động của các CLB sinh viên, bao gồm: Tổ chức quản lý, cơ chế và tác động xã hội; kinh phí hoạt động; ý thức thành viên. Trong mô hình nghiên cứu, yếu tố Tổ chức quản lý, cơ chế và tác động xã hội có ảnh hưởng quyết định (90,16%); tiếp đến là yếu tố Ý thức thành viên (7,65%); yếu tố Kinh phí hoạt động có ảnh hưởng thấp nhất (2,19%).

Từ khóa: hiệu quả hoạt động; Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2; câu lạc bộ sinh viên

1. Đặt vấn đề

Câu lạc bộ sinh viên là tổ chức tập hợp những sinh viên có chung đam mê, sở thích, là môi trường giúp sinh viên bộc lộ được năng khiếu về học thuật và kỹ năng. Tham gia CLB, sinh viên sẽ được trao đổi và rèn luyện nhiều kỹ năng bổ ích áp dụng trong học tập, giao tiếp, giải quyết vấn đề, rèn luyện thân thể... CLB sinh viên vừa là một loại hình tổ chức, vừa là một phương thức hoạt động, là một bộ phận quan trọng của Đoàn Thanh niên – Hội Sinh viên, có vai trò giải quyết những vấn đề quan trọng trong học tập, rèn luyện, đáp ứng những nhu cầu chính đáng của sinh viên ở môi trường đại học.

Trường ĐHSP Hà Nội 2 hiện nay là một trong bảy trường đại học sư phạm chủ chốt quốc gia, với quy mô gần 7000 sinh viên chính quy, đồng thời luôn là đơn vị xuất sắc trong

Cite this article as: Nguyen Huu Hoa, Pham Van Luan, Cao Ba Cuong, & Vu Hong Phuc (2021). Factors affecting the effectiveness of activities of student clubs at Hanoi Pedagogical University 2. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 18(5), 887-899.

công tác Đoàn – Hội và phong trào thanh niên, sinh viên của Thủ đô. Chính vì vậy, mô hình các CLB sinh viên luôn được Trường ĐHSP Hà Nội 2 đặc biệt quan tâm, đầu tư, bởi chính mô hình này sẽ góp phần quan trọng trong công tác rèn luyện nghiệp vụ sư phạm cho sinh viên. Hiện nay, Nhà trường có 11 CLB sinh viên cấp trường và hơn 20 CLB cấp khoa với nhiều hình thức hoạt động mới mẻ, hấp dẫn. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được, hoạt động của các CLB sinh viên vẫn còn những tồn tại, hạn chế, khó khăn. Một số CLB được thành lập mới nhưng hoạt động chưa hiệu quả, chưa đáp ứng được kì vọng của sinh viên. Chính vì vậy, chúng tôi tiến hành nghiên cứu để phân tích hiệu quả hoạt động của các CLB theo khía cạnh sự hài lòng của sinh viên, đồng thời xác định và kiểm định các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động các CLB sinh viên tại Trường ĐHSP Hà Nội 2; từ đó, làm cơ sở để đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của CLB sinh viên.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Đối tượng, khách thể và phương pháp nghiên cứu

2.1.1. Đối tượng nghiên cứu: Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động các CLB sinh viên tại Trường ĐHSP Hà Nội 2.

2.1.2. Khách thể nghiên cứu

- Ban Thường vụ Đoàn Thanh niên, Ban Thư kí Hội Sinh viên của Trường các thời kì (nghiên cứu định tính xây dựng thang đo, mô hình nghiên cứu đề xuất);
- Ban Chủ nhiệm và thành viên đang sinh hoạt trong 11 CLB cấp Trường (năm học 2020-2021) tại Trường ĐHSP Hà Nội 2 (nghiên cứu định lượng sơ bộ và nghiên cứu định lượng chính thức).

2.1.3. Phương pháp chọn mẫu

Kích thước mẫu áp dụng trong nghiên cứu được dựa theo yêu cầu của phân tích nhân tố khám phá EFA (Exploratory Factor Analysis). Theo Hair và cộng sự (2009), theo nhận định của Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008) thì cỡ mẫu cần thu thập phải lớn hơn hoặc bằng 5 lần tổng số biến quan sát được sử dụng trong phân tích nhân tố. Trong nghiên cứu này, với số biến quan sát là 37 thì kích thước mẫu tối thiểu phải là 185. Thực tế, nhóm tác giả đã tiến hành điều tra 1547 sinh viên là thành viên trong 11 CLB cấp Trường tại Trường ĐHSP Hà Nội 2 (đạt 79,62% tổng số thành viên đang tham gia trong các CLB). Như vậy, dữ liệu thu thập được đảm bảo yêu cầu trong nghiên cứu.

2.1.4. Phương pháp nghiên cứu

Chúng tôi áp dụng phương pháp nghiên cứu kết hợp giữa nghiên cứu định tính (thông qua khảo cứu tài liệu và phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm) và nghiên cứu định lượng (nghiên

cứu sơ bộ và chính thức thông qua dữ liệu điều tra khảo sát) (Creswell, & Plano, 2010), trong đó nghiên cứu định tính được thực hiện trước nghiên cứu định lượng.

Nghiên cứu định tính được sử dụng để xây dựng, điều chỉnh các yếu tố tác động đến hiệu quả hoạt động của CLB sinh viên và xây dựng thang đo lường, được hình thành dựa trên nghiên cứu tổng quan lý thuyết và ý kiến góp ý của các chuyên gia về lĩnh vực Đo lường và Đánh giá trong giáo dục, Lãnh đạo Đoàn-Hội các thời kì và cán bộ Đoàn Hội chủ chốt đương nhiệm sao cho phù hợp với bối cảnh môi trường sư phạm (Bảng 1). Dữ liệu thu được qua nghiên cứu định tính được đưa vào phân tích bằng phần mềm NVivo. Kết quả nghiên cứu định tính chỉ ra được các yếu tố có tác động đến hiệu quả hoạt động của CLB sinh viên được thể hiện ở Bảng 3.

Bảng 1. Thông tin nghiên cứu định tính

Đối tượng cung cấp thông tin	Phương pháp thu thập thông tin	Cỡ mẫu	Thành phần mẫu nghiên cứu
Chuyên gia, Lãnh đạo Đoàn-Hội các thời kì	Phỏng vấn sâu	6	02 chuyên gia về Đo lường đánh giá trong giáo dục, 04 Bí thư Đoàn và Chủ tịch HSV trường các thời kì tại Trường ĐHSP Hà Nội 2
Cán bộ Đoàn-Hội chủ chốt đương nhiệm	Phỏng vấn sâu	16	09 Ủy viên Ban Thường vụ Đoàn trường, 07 Ủy viên Ban Thư kí HSV Trường ĐHSP Hà Nội 2
Ban chủ nhiệm CLB	Thảo luận nhóm		

Nghiên cứu định lượng sơ bộ thông qua phương pháp điều tra thử nghiệm 50 sinh viên đang tham gia các CLB tại Trường ĐHSP Hà Nội 2. Dữ liệu thu thập được từ nghiên cứu này được sử dụng để đánh giá độ tin cậy và độ giá trị của thang đo trước khi nghiên cứu chính thức. Hệ số tin cậy Cronbach's Alpha và phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA (Exploratory Factor Analysis) được sử dụng với phần mềm SPSS 22.

Nghiên cứu định lượng chính thức bao gồm dữ liệu thu thập được từ điều tra khảo sát Ban Chủ nhiệm các CLB và thành viên đang sinh hoạt trong 11 CLB cấp trường. Cỡ mẫu cho nghiên cứu là $n = 1547$. Dữ liệu khảo sát được sẽ được phân tích qua mô hình Hồi quy tuyến tính bằng phần mềm SPSS 22 để xác định mức độ ảnh hưởng các yếu tố đến hiệu quả hoạt động các CLB sinh viên tại Trường ĐHSP Hà Nội 2 (Bảng 2).

Bảng 2. Thông tin nghiên cứu định lượng sơ bộ và chính thức

Nghiên cứu	Phương pháp thu thập thông tin	Cỡ mẫu	Thành phần mẫu nghiên cứu
Nghiên cứu định lượng sơ bộ	Khảo sát online qua	50	Thành viên trong 11 CLB cấp trường
Nghiên cứu định lượng chính thức	bảng hỏi	1547	tại Trường ĐHSP Hà Nội 2

Bảng 3. Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động CLB sinh viên từ kết quả nghiên cứu định tính

STT	Biến độc lập	Biến phụ thuộc
1	Ý thức thành viên	Hiệu quả hoạt động CLB
2	Quản lí, điều hành	
3	Tổ chức hoạt động	
4	Hiệu quả xã hội	
5	Chi phí hoạt động	
6	Cơ chế chính sách	

2.2. Thang đo và mô hình nghiên cứu

2.2.1. Đo lường bằng thang đo

Đo lường là hoạt động nền tảng trong tất cả ngành khoa học (DeVellis, 2003). Duncan (1984) cho rằng đo lường là chuyển các con số vào các đối tượng hoặc các sự kiện theo các quy định nào đó (dẫn theo DeVellis, 2003). Bên cạnh đó Bollen (1989) cho rằng đo lường thang đo là quá trình trong đó một khái niệm được kết nối với một hay nhiều biến tiềm ẩn và các biến tiềm ẩn này được kết nối (đo lường) với các biến quan sát (dẫn theo Nguyễn Đình Thọ, 2011).

Trong khi Nguyễn Đình Thọ (2011) cho rằng đo lường là sử dụng các con số để diễn tả các vấn đề khoa học cần nghiên cứu. Trong nghiên cứu khoa học hành vi nói chung có ba cách để có thang đo: (1) Sử dụng các thang đo đã có (do các nhà nghiên cứu xây dựng); (2) Sử dụng thang đo đã có nhưng có điều chỉnh để phù hợp với nghiên cứu (thị trường nghiên cứu, đối tượng nghiên cứu...); (3) Xây dựng thang đo mới. Trong nghiên cứu này, chúng tôi xây dựng thang đo mới để đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của CLB sinh viên tại Trường ĐHSP Hà Nội 2.

2.2.2. Thang đo chất lượng hoạt động các CLB sinh viên

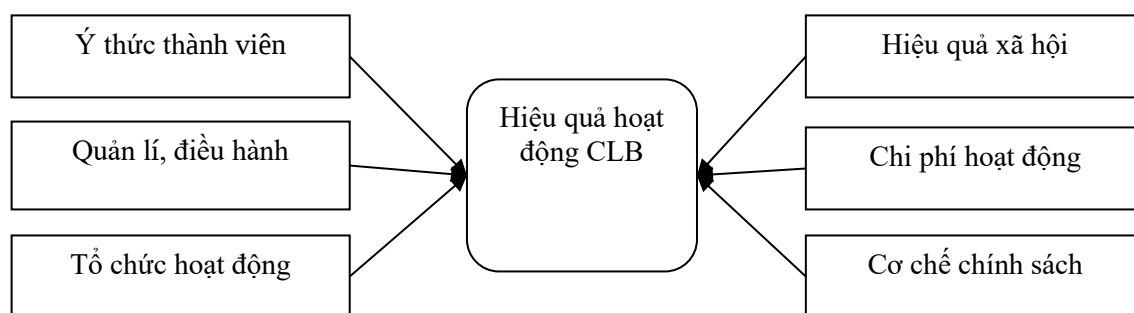
Thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động các CLB sinh viên tại Trường ĐHSP Hà Nội 2 được xây dựng gồm 3 phần:

- (1) Thông tin người trả lời phiếu (*họ tên, khóa học, khoa, giới tính, CLB/Đội...*)
- (2) Thông tin liên quan đến CLB/Đội (*thời gian tham gia CLB/Đội, kênh thông tin biết tới CLB/Đội, mục đích tham gia...*)

(3) Đánh giá hiệu quả hoạt động của CLB/Đội (thang Likert 5 mức độ): Ý thức thành viên (4 biến quan sát); quản lý, điều hành (12 biến quan sát); tổ chức hoạt động (7 biến quan sát); kinh phí hoạt động (6 biến quan sát); hiệu quả xã hội (4 biến quan sát); cơ chế, chính sách (4 biến quan sát); các câu hỏi mở liên quan.

2.2.3. Mô hình nghiên cứu

Sau khi tiến hành lược khảo tài liệu, tổ chức nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng sơ bộ, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động các CLB sinh viên tại Trường ĐHSP Hà Nội 2 như sau (Hình 1):



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

2.3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

2.3.1. Thống kê mô tả dữ liệu nghiên cứu

Bảng 4 cho thấy dữ liệu nghiên cứu trải đều ở 4 khóa học (K43, K44, K45, K46), trong đó K46 (năm thứ nhất) chiếm tỉ lệ lớn nhất (44,1%) và giảm dần đến K43 (năm thứ tư). Điều này phản ánh đúng thực tiễn việc CLB tổ chức tuyển thành viên mới vào đầu năm học, chia tay thành viên ra trường vào cuối năm học. Đối với K46 tại thời điểm khảo sát cũng đã sinh hoạt trong CLB được 1 học kì. Đồng thuận với dữ liệu này là thời gian sinh hoạt trong CLB của các thành viên.

Bảng 4. Thống kê dữ liệu nghiên cứu (n=1547)

Dữ liệu thu thập		Số phiếu hợp lệ	Tỉ lệ (%) theo tổng số phiếu	Tỉ lệ (%) theo CLB
Khóa học	K43	154	10,00	56,00
	K44	271	17,50	77,43
	K45	440	28,40	88,00
	K46	682	44,10	94,98
Giới tính	Nam	121	7,80	65,12
	Nữ	1426	92,20	87,27
Thời gian tham gia CLB	Dưới 1 năm	823	53,20	97,50
	Từ 1-2 năm	399	25,80	99,01

	Trên 2 năm	325	21,00		87,55
	Thành viên Ban Chủ nhiệm	39	2,50		92,14
Vai trò trong CLB	Tổ Trưởng/Tổ phó hoặc tương đương	129	8,30		99,20
	Thành viên CLB	1379	89,20		98,72
Nhóm CLB:	CLB Bóng đá	59	3,81		56,19
Văn hóa, văn nghệ, thể thao	CLB Sáo trúc - Guitar	110	7,11	17,52	94,02
	Đội Văn nghệ	24	1,55		24,00
	CLB Phim	78	5,04		92,86
	CLB Kỹ năng mềm	300	19,39		94,08
Nhóm CLB:	CLB Tiếng Anh	71	4,59		92,21
Kỹ năng học thuật, nghiệp vụ	CLB Nghiệp vụ sư phạm	124	8,01	36,78	97,64
	CLB Cộng tác viên	74	4,78		67,27
Nhóm CLB:	CLB Tình nguyện xanh	206	13,31		82,31
Tình nguyện cộng đồng	CLB Trái tim đỏ	255	16,48	45,70	99,29
	Đội Thanh niên xung kích	246	15,90		95,72

Trong 1547 phiếu khảo sát hợp lệ thu được (chiếm 79,62% sinh viên tham gia CLB tại Trường ĐHSP Hà Nội 2, năm học 2020-2021), vai trò của thành viên trong CLB lần lượt là: Thành viên (89,2%), Tổ trưởng/Tổ phó hoặc tương đương (8,3%), thành viên Ban Chủ nhiệm CLB (2,5%).

Nghiên cứu thực hiện ở 11 CLB cấp trường tại Trường ĐHSP Hà Nội 2, trong đó chia làm 3 nhóm: Nhóm Văn hóa, văn nghệ, thể thao (chiếm 17,52% tổng số phiếu khảo sát được); nhóm Kỹ năng học thuật, nghiệp vụ (chiếm 36,78% tổng số phiếu khảo sát được), nhóm Tình nguyện cộng đồng (chiếm 45,70% tổng số phiếu khảo sát được). Kết quả này cũng tỉ lệ thuận với số lượng thành viên thực tế đang sinh hoạt tại các nhóm CLB này (trong đó, 1 sinh viên có thể tham gia sinh hoạt trong nhiều CLB).

2.3.2. Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Trong quá trình kiểm định độ tin cậy của thang đo từ số liệu điều tra được thì có 2 biến quan sát bị loại ra khỏi mô hình nghiên cứu (TCHD6 và CCCS2) vì có hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến > hệ số Cronbach's Alpha chung của nhóm 6 yếu tố. Kết quả Cronbach's

Alpha sau khi loại 2 biến đó ra khỏi thang đo cho thấy các thang đo thành phần và thang đo chung cho 6 yếu tố đều đạt độ tin cậy cao ($> 0,8$) (Hoang & Chu, 2008). Hệ số tương quan biến – tổng đều cao ($\geq 0,3$) (Nunnally, 1978) (Bảng 5). Do đó, 35 biến quan sát không bị loại bỏ sẽ được sử dụng để phân tích EFA.

Bảng 5. Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo ($n = 1547$)

STT	Thang đo	Số biến	Hệ số Cronbach's Alpha	Mức tin cậy	Hệ số tương quan biến tổng	Kết luận
1.	Ý thức thành viên	04	0,875	Cao	Min = 0,622 Max = 0,795	Các biến quan sát đạt yêu cầu
2.	Quản lí, điều hành	12	0,946	Cao	Min = 0,636 Max = 0,872	Các biến quan sát đạt yêu cầu
3.	Tổ chức hoạt động	06	0,930	Cao	Min = 0,804 Max = 0,902	Các biến quan sát đạt yêu cầu
4.	Kinh phí hoạt động	06	0,916	Cao	Min = 0,640 Max = 0,816	Các biến quan sát đạt yêu cầu
5.	Hiệu quả xã hội	04	0,938	Cao	Min = 0,894 Max = 0,905	Các biến quan sát đạt yêu cầu
6.	Cơ chế chính sách	03	0,897	Cao	Min = 0,793 Max = 0,801	Các biến quan sát đạt yêu cầu
7.	Thang đo chung cho 6 yếu tố	35	0,925	Cao	Min = 0,556 Max = 0,879	Các biến quan sát đạt yêu cầu

2.3.3. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Khi tiến hành phân tích nhân tố khám phá, Bảng 6 cho thấy các giá trị kiểm định đều đảm bảo điều kiện của phương pháp phân tích: hệ số $0,5 < KMO = 0,976 < 1,0$ (theo Garson, 2003); kiểm định Bartlett's về sự tương quan của các biến quan sát (Sig. = $0,00 < 0,05$) chứng tỏ các biến có liên quan chặt chẽ với nhau; Bảng 7 cho thấy tổng phương sai trích = 76,152% ($> 50\%$) là đạt yêu cầu, các yếu tố trong mô hình giải thích được 76,152% biến thiên của dữ liệu. Điều này cho thấy kết quả phân tích EFA là hoàn toàn thích hợp (Pallant, 2001).

Bảng 6. Kết quả kiểm định KMO và Bartlett

Chỉ số KMO		.976
Kiểm định Bartlett	Giá trị Chi bình phương xấp xỉ	80819.348
	df	595
	Mức ý nghĩa (Sig.)	.000

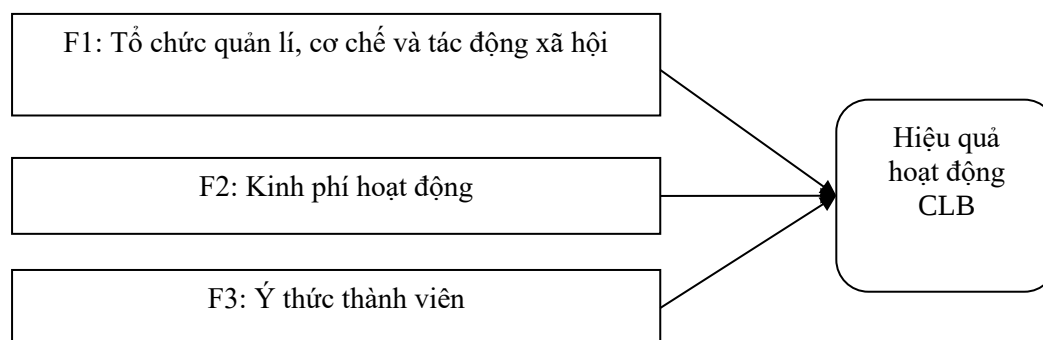
Bảng 7. Kết quả phân tích ma trận xoay nhân tố

Mã hóa biến	Ma trận xoay nhân tố		
	F1	F2	F3
HQXH4	0,841		
TCHD2	0,839		
HQXH1	0,830		
TCHD3	0,826		
HQXH3	0,825		
TCHD4	0,824		
CCCS1	0,824		
HQXH2	0,814		
CCCS4	0,804		
QLDH9	0,804		
TCHD1	0,804		
QLDH12	0,804		
TCHD7	0,789		
QLDH3	0,770		
QLDH4	0,769		
TCHD5	0,762		
QLDH7	0,746		
QLDH5	0,741		
QLDH11	0,732		
CCCS3	0,732		
QLDH8	0,726		
QLDH6	0,721		

QLDH1	0,703		
QLDH2	0,702		
QLDH10	0,760		
KPHD4		0,947	
KPHD1		0,943	
KPHD2		0,942	
KPHD3		0,941	
KPHD6		0,789	
KPHD5		0,786	
YTTV2			0,757
YTTV3			0,740
YTTV4			0,656
YTTV1			0,686
Eigenvalue	21,702	3,773	1,178
Tổng phương sai trích		76,152	

Thông qua kết quả phân tích EFA (Bảng 7), 3 yếu tố mới được hình thành (F1, F2, F3), cụ thể:

- Yếu tố thứ 1 bao gồm 25 biến quan sát về các nội dung: Công tác quản lý, điều hành CLB của Ban chủ nhiệm; công tác tổ chức các hoạt động, sinh hoạt cho thành viên CLB; cơ chế chính sách của nhà trường dành cho CLB; hiệu quả xã hội mà CLB mang lại cho cộng đồng. Vì thế, yếu tố này được đặt tên mới là F1: Tổ chức quản lý, cơ chế và tác động xã hội.
- Yếu tố thứ 2 và yếu tố thứ 3 không có sự xáo trộn giữa các biến quan sát trong các yếu tố theo mô hình đề xuất, 2 yếu tố này vẫn được giữ nguyên tên gọi, yếu tố F2: Kinh phí hoạt động và yếu tố F3: Ý thức thành viên.



Hình 2. Mô hình nghiên cứu hiệu chỉnh

2.3.4. Phân tích hồi quy tuyến tính đa biến

Kết quả hồi quy tuyến tính ở Bảng 8 cho thấy, mức ý nghĩa của mô hình Sig. = 0,000 < 0,05 nên mô hình hồi quy thiết lập là phù hợp với tổng thể, giá trị R^2 hiệu chỉnh = 0,607 có nghĩa là 60,7% sự biến thiên của hiệu quả hoạt động CLB được giải thích bởi các yếu tố được đưa vào mô hình. Kết quả này cho thấy mô hình nghiên cứu là một mô hình tốt.

Bảng 8. Kết quả phản ánh hệ số tác động của từng yếu tố

Biến độc lập	Biến phụ thuộc	R^2 hiệu chỉnh	Hệ số Durbin-Watson	Hệ số Beta	Hệ số Sig.	VIF
F1: Tổ chức quản lí, cơ chế và tác động xã hội	Hiệu quả hoạt động CLB	0,607	1,983	0,660	0,000	1,679
F2: Kinh phí hoạt động				0,016	0,000	1,368
F3: Ý thức thành viên				0,056	0,014	1,614

Dựa vào kết quả phản ánh hệ số tác động của từng yếu tố có thấy, cả 3 yếu tố (biến độc lập) đều có ý nghĩa giải thích cho hiệu quả hoạt động CLB (biến phụ thuộc), không yếu tố nào bị loại bỏ, cụ thể: Giá trị Sig. của từng yếu tố < 0,05 nên cả 3 yếu tố đều có ý nghĩa thống kê đến hiệu quả hoạt động của CLB sinh viên. Hệ số Durbin-Watson = 1,983 nên không có sự tương quan chuỗi bậc nhất trong mô hình. Hệ số VIF của 3 biến độc lập < 2 nên không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra.

Chúng ta sẽ biết được yếu tố nào ảnh hưởng mạnh hay yếu đến hiệu quả hoạt động CLB căn cứ vào hệ số hồi quy chuẩn hóa (Beta), hệ số Beta càng lớn thì tầm quan trọng của yếu tố với biến phụ thuộc càng lớn. Theo Bảng 8, hệ số tác động đã chuẩn hóa (hệ số Beta) của 3 yếu tố đều lớn hơn 0 nên cả 3 yếu tố đều tương quan thuận với biến phụ thuộc. Trong đó, yếu tố F1 có ảnh hưởng lớn nhất tới hiệu quả hoạt động CLB (Beta = 0,660), tiếp đó là yếu tố F3 (Beta = 0,056), và ảnh hưởng ít nhất là yếu tố F2 (Beta = 0,016).

Như vậy, mức độ ảnh hưởng của ba yếu tố (biến độc lập) đến hiệu quả hoạt động CLB (biến phụ thuộc) được thể hiện qua phương trình hồi quy:

$$\text{Hiệu quả hoạt động CLB} = 0,66 \cdot \text{Tổ chức quản lí, cơ chế và tác động xã hội} + 0,016 \cdot \text{Kinh phí hoạt động} + 0,056 \cdot \text{Ý thức thành viên}$$

Theo như phương trình hồi quy trên, đối với yếu tố F1 khi thành viên CLB đánh giá tăng lên 1 điểm thì Hiệu quả hoạt động CLB tăng lên 0,66 điểm, yếu tố F2 khi được đánh giá tăng lên 1 điểm thì Hiệu quả hoạt động CLB tăng lên 0,016 điểm và yếu tố F3 khi được đánh giá tăng lên 1 điểm thì Hiệu quả hoạt động CLB tăng lên 0,056 điểm.

Bảng 9. *Mức độ đóng góp của từng yếu tố trong mô hình nghiên cứu tới hiệu quả hoạt động các CLB sinh viên*

STT	Yếu tố	Phạm vi	Giá trị Beta	Tỉ lệ (%)	Tầm quan trọng của từng yếu tố
1.	F1: Tổ chức quản lí, cơ chế và tác động xã hội	Trong mô hình nghiên cứu	0,660	90,16	1
2.	F2: Kinh phí hoạt động		0,016	2,19	3
3.	F3: Ý thức thành viên		0,056	7,65	2
4.	Các yếu tố khác và sai số ngẫu nhiên	Ngoài mô hình nghiên cứu	Mức độ ảnh hưởng = 39,3%		

Bảng 9 cho thấy, ngoài 3 yếu tố trong mô hình nghiên cứu (giải thích được 60,7%) thì còn có các yếu tố khác chưa được nghiên cứu và sai số ngẫu nhiên (giải thích được 39,3% sự biến thiên của hiệu quả hoạt động các CLB sinh viên), điều này mở ra hướng nghiên cứu tiếp theo. Bên cạnh đó, trong mô hình nghiên cứu, yếu tố F1: Tổ chức quản lí, cơ chế và tác động xã hội tác động quyết định tới hoạt động của CLB (90,16%), sau đó đến yếu tố F3: Ý thức thành viên (7,65%) và thấp nhất là yếu tố F2: Kinh phí hoạt động (2,19%). Qua đây có thể thấy, để mỗi CLB hoạt động hiệu quả, thu hút đông đảo thành viên tham gia thì công tác tổ chức quản lí, cơ chế và tác động xã hội có vai trò quyết định. Mặt khác, yếu tố F2 có tác động thấp nhất tới hiệu quả hoạt động CLB cũng phản ánh đúng thực tế khi sinh viên tham gia các CLB đều dựa trên tinh thần xung kích, tự nguyện, sáng tạo trong các hoạt động, hình thức tổ chức và không bị chi phối nhiều bởi vấn đề kinh phí.

2.3.5. Đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động CLB sinh viên

Kết quả nghiên cứu cho thấy yếu tố Tổ chức quản lí, cơ chế và tác động xã hội có vai trò quyết định đến hiệu quả hoạt động của các CLB; vì vậy cần có những giải pháp sau:

- Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên: Phát huy vai trò xung kích, sáng tạo trong việc tham mưu, chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức hoạt động các CLB; cần chú trọng việc lựa chọn Ban Chủ nhiệm các CLB là những sinh viên nhiệt tình, tiêu biểu về lĩnh vực hoạt động của CLB, đồng thời tăng cường công tác tổ chức, tập huấn cho đội ngũ này. Đối với thành viên cần tăng cường tuyên truyền vận động để sinh viên hiểu, nhận thức được lợi ích khi tham gia các CLB, từ đó nâng cao ý thức trách nhiệm của sinh viên khi đã là thành viên các CLB. Đặc biệt hoạt động CLB phải đáp ứng nhu cầu, nguyện vọng chính đáng của sinh viên, mang lại giá trị tốt cho cộng đồng, đồng thời phải thường xuyên đổi mới nội dung và hình thức hoạt động một cách sáng tạo để thu hút được đoàn viên; qua đó, góp phần nâng cao kiến thức và kỹ năng cho nghề nghiệp của sinh viên.

- Nhà trường: Tạo điều kiện về cơ sở vật chất, tài chính nhằm hỗ trợ hoạt động của các CLB. Chỉ đạo các đơn vị đào tạo, quản lý sinh viên tích cực hơn trong công tác hoạt động đoàn tại đơn vị. Ban hành các quy định đánh giá, khen thưởng, có chính sách ưu tiên sinh viên tích cực tham gia các hoạt động đoàn thể.

3. Kết luận

Kết quả nghiên cứu đã xác định được 3 yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các CLB sinh viên tại Trường ĐHSP Hà Nội 2, bao gồm: Tổ chức quản lý, cơ chế và tác động xã hội; kinh phí hoạt động; ý thức thành viên. Trong mô hình nghiên cứu, yếu tố Tổ chức quản lý, cơ chế và tác động xã hội có tác động quyết định tới hiệu quả hoạt động của CLB sinh viên (90,16%), tiếp đến là yếu tố Ý thức thành viên (7,65%), yếu tố kinh phí hoạt động có ảnh hưởng thấp nhất (2,19%). Thông qua kết quả này, một số giải pháp đã được đề xuất nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các CLB sinh viên.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Các tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bollen, K. A. (1989). *Wiley series in probability and mathematical statistics. Applied probability and statistics section. Structural equations with latent variables*. John Wiley & Sons. Inc
- Creswell, J. W, & Plano Clark, V. L. (2010). *Designing and conducting mixed methods research*, SAGE Publications.
- DeVellis, R. F. (2003). *Scale Development: Theory and Application*. 2nd ed. Thousand Oaks, California: Sage Publications, Inc.
- Duncan, J. (1984). Selective attention and the organization of visual information. *Journal of Experimental Psychology: General*, 113(4), 501-517.
- Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2009). *Multivariate Data Analysis*. 7th ed, Prentical-Hall International, Inc.
- Harvey, L., & Green, D. (1993). Defining quality. *Assessment and Education in Higher Education*, 18(1), 9-34.
- Hoang, T. & Chu, N. M. N. (2008). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS [Analyze research data with SPSS]*. Hong Duc Publishing House.
- Nguyen, D. T. (2011). *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh [Scientific research method in business]*. Labor and Social Publishing House, Hanoi.
- Nunnally, J. C. (1978). *Psychometric theory*. 2nd Edition, McGraw-Hill, New York.
- Pallant, J. (2001). *SPSS survival manual*, Allen & Unwin, Australia.

**FACTORS AFFECTING THE EFFECTIVENESS OF ACTIVITIES
OF STUDENT CLUBS AT HANOI PEDAGOGICAL UNIVERSITY 2**

Nguyen Huu Hoa*, Pham Van Luan, Cao Ba Cuong, Vu Hong Phuc

Hanoi Pedagogical University 2, Vietnam

**Corresponding author: Nguyen Huu Hoa – Email: nguyenuhuhoa@hpu2.edu.vn*

Received: March 11, 2021; Revised: May 15, 2021; Accepted: May 20, 2021

ABSTRACT

The article presents a study on the factors that affect the effectiveness of activities of student clubs at Hanoi Teacher Education University 2. The research used multilinear regression after testing the reliability of the scale used (Cronbach's Alpha) and exploratory factor analysis (EFA). The data were collected from 1,547 students participating in clubs. The results show that there are three factors affecting the effectiveness of activities of student clubs, including: administration, policy, and social impact; finance; and students' awareness. In particular, administration, policy, and social impact affects the effectiveness the most (90.16%) followed by students' awareness (7.65%), and the financial factor affects the least (2.19%).

Keywords: effectiveness of activities; Hanoi Pedagogical University 2; student clubs